

Số: 227 / Q.Đ-VN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng**

- Mã chứng khoán: MAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: 0236 3830340, ĐD: 0963137909 Fax: 0236 3826133
- Email: masco@masco.com.vn, minhhuyen@masco.com.vn
- Website: masco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có:

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/07/2024 tại đường dẫn: masco.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ:
Không

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

• Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44,340,818,935	30,067,729,983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14,215,771,813	7,445,756,042
1. Tiền	111		14,215,771,813	7,445,756,042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,500,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	123		6,500,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,062,841,790	13,852,610,421
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	14,998,687,316	13,249,847,590
2. Trả trước cho người bán	132		299,734,176	89,128,240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,319,650,061	3,068,864,354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5,412,048,408	5,481,391,429
1. Hàng tồn kho	141		5,412,048,408	5,481,391,429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,150,156,924	3,287,972,091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,975,962,228	3,136,764,136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		174,194,696	151,207,955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37,807,835,408	41,302,800,627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112,820,000	112,820,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu dài hạn khác	216		112,820,000	112,820,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,695,520,621	37,768,805,611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	34,127,987,953	37,182,606,269
- Nguyên giá	222		158,777,522,845	161,605,573,024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124,649,534,892)	(124,422,966,755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	567,532,668	586,199,342
- Nguyên giá	228		953,083,100	953,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385,550,432)	(366,883,758)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,999,494,787	3,421,175,016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,999,494,787	3,421,175,016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82,148,654,343	71,370,530,610
C. NỢ PHẢI TRẢ			48,126,463,620	40,821,137,036
I. Nợ ngắn hạn	310		42,896,477,485	35,273,150,901
1. Phải trả người bán	311	V.10	9,595,707,718	9,746,693,410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6,242,655,207	5,502,114,042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	666,660,777	572,282,845
4. Phải trả người lao động	314		5,842,632,678	5,809,887,598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,450,685,837	264,692,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	6,740,033,097	2,751,490,988
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,330,361,408	1,933,117,069
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	8,990,629,687	8,494,194,873
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	37,111,076	198,678,076
II. Nợ dài hạn	330		5,229,986,135	5,547,986,135
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1,589,986,135	1,907,986,135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,022,190,723	30,549,393,574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	34,022,190,723	30,549,393,574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(9,457,847,390)	(12,930,644,539)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tra	421a		(12,930,644,539)	(15,774,950,704)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,472,797,149	2,844,306,165
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82,148,654,343	71,370,530,610

Đà Nẵng ngày 25 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


PHẠM THỊ THƯƠNG


Nguyễn Thị Minh Huyền



TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	50,727,493,038	34,425,378,719	94,280,163,014	64,920,877,252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,229,345,355	324,298,733	1,858,065,355	393,346,733
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	49,498,147,683	34,101,079,986	92,422,097,659	64,527,530,519
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	39,035,580,090	27,803,655,517	73,993,872,012	53,712,954,035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,462,567,593	6,297,424,469	18,428,225,647	10,814,576,484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	102,073,022	3,945,773	172,879,415	4,723,279
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	323,157,121	523,397,912	732,811,875	1,007,384,076
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		135,657,121	335,897,912	357,811,875	632,208,465
8. Chi phí bán hàng	25		2,070,151,440	1,665,441,675	4,084,456,457	3,180,293,217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,596,295,085	2,938,852,143	8,094,606,028	5,429,306,300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3,575,036,969	1,173,678,512	5,689,230,702	1,202,316,170
11. Thu nhập khác	31	VI.27	517,239,797	110,044,309	732,632,411	384,597,121
12. Chi phí khác	32	VI.28	270,708,221	163,175,400	672,461,121	259,070,770
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		246,531,576	(53,131,091)	60,171,290	125,526,351
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,821,568,545	1,120,547,421	5,749,401,992	1,327,842,521
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,821,568,545	1,120,547,421	5,749,401,992	1,327,842,521
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	468	204	814	268
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

Đà Nẵng ngày 25 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền



Trần Thanh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,749,401,992	1,327,842,521
2. Điều chỉnh cho các khoản		3,686,513,814	5,010,420,165
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,683,399,535	4,605,090,843
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(167,379,580)	(2,619,692)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(187,318,016)	(224,259,451)
- Chi phí lãi vay	06	357,811,875	632,208,465
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	9,435,915,806	6,338,262,686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(210,231,369)	(4,664,280,771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	69,343,021	(267,356,231)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5,121,929,898	192,910,214
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(417,517,863)	(1,453,761,699)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(365,744,446)	(614,854,268)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(161,567,000)	(377,350,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,472,128,047	(846,430,069)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(610,114,545)	(8,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	181,818,181	245,454,548
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,499,835	2,103,562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,922,796,529)	239,558,110
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22,447,003,807	17,312,657,956
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22,268,568,993)	(15,959,265,888)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	178,434,814	1,353,392,068
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6,727,766,332	746,520,109
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,445,756,042	4,764,980,007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	42,249,439	729,615
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14,215,771,813	5,512,229,731

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 15 tháng 7 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Thanh Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,703,694,545	1,537,358,713
+ VND	1,590,145,644	1,435,319,373
+ USD	113,548,901	102,039,340
<i>Nguyên tệ</i>	4,501.80	4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	12,512,077,268	5,908,397,329
+ VND	12,426,187,775	5,872,742,073
+ USD	85,889,493	35,655,256
<i>Nguyên tệ</i>	3,401.16	1,480.70
Cộng	14,215,771,813	7,445,756,042
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	13,028,642,916	11,687,354,160
- STARLUX Airlines Co., Ltd	3,125,186,530	2,660,931,263
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương (* đã trích dự phòng)	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	3,209,347,154	3,180,055,465
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,077,711,733	1,353,494,933
- Các học viên học lái xe ô tô tại 2 Trung tâm dạy lái xe	4,135,272,500	3,011,747,500
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1,269,554,564	1,123,413,264
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	523,041,264
- CTy TNHH MTV Suất ăn hàng không (VACS)	33,292,000	125,307,000
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (Viags)	702,861,300	475,065,000
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	700,489,836	439,080,166
Cộng	14,998,687,316	13,249,847,590

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	663,921,628	-	1,160,364,890	-
- Phải thu khác	571,728,433	-	1,824,499,464	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84,000,000	-	84,000,000	-
Cộng	1,319,650,061	-	3,068,864,354	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,878,483,478	-	2,643,131,884	-
- Công cụ, dụng cụ	82,402,808	-	113,555,574	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	2,451,162,122	-	2,724,703,971	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,412,048,408	-	5,481,391,429	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Ngắn hạn:</i>	3,975,962,228	3,136,764,136
Chi phí bảo hiểm tài sản	54,333,000	37,440,303
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	1,716,716,139	2,058,458,098
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	436,504,007	242,049,362
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	1,768,409,082	798,816,373
<i>b) Dài hạn:</i>	2,999,494,787	3,421,175,016
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	719,112,541	1,319,030,537
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	653,548,546	428,544,436
- Chi phí thuê MBKD		
- Chi phí sửa chữa, khác	1,626,833,700	1,673,600,043
Cộng	6,975,457,015	6,557,939,152

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	174,194,696	151,207,955
Cộng	174,194,696	151,207,955

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý II/2024:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	33,569,485,967	71,209,968,699	1,279,271,327	161,674,827,569
Mua trong kỳ			540,860,000		540,860,000
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh. bán			3,438,164,724		3,438,164,724
Số cuối kỳ	55,616,101,576	33,569,485,967	68,312,663,975	1,279,271,327	158,777,522,845
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	32,599,356,389	28,775,658,683	63,666,719,456	1,266,329,098	126,308,063,626
Khấu hao trong kỳ	648,987,138	371,538,256	757,354,303	1,756,293	1,779,635,990
Thanh lý, nh. bán			3,438,164,724		3,438,164,724
Số cuối kỳ	33,248,343,527	29,147,196,939	60,985,909,035	1,268,085,391	124,649,534,892

c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23,016,745,187	4,793,827,284	7,543,249,243	12,942,229	35,366,763,943
Tại ngày cuối kỳ	22,367,758,049	4,422,289,028	7,326,754,940	11,185,936	34,127,987,953

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 06 tháng 2024:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	33,500,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	161,605,573,024
Mua trong kỳ, XD CB		69,254,545	540,860,000		610,114,545
Thanh lý, nh.bán			3,438,164,724		3,438,164,724
Số cuối kỳ	55,616,101,576	33,569,485,967	68,312,663,975	1,279,271,327	158,777,522,845
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	31,905,019,931	28,397,146,750	62,856,227,293	1,264,572,781	124,422,966,755
Khấu hao trong kỳ	1,343,323,596	750,050,189	1,567,846,466	3,512,610	3,664,732,861
Thanh lý, nh.bán			3,438,164,724		3,438,164,724
Số cuối kỳ	33,248,343,527	29,147,196,939	60,985,909,035	1,268,085,391	124,649,534,892
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23,711,081,645	5,103,084,672	8,353,741,406	14,698,546	37,182,606,269
Tại ngày cuối kỳ	22,367,758,049	4,422,289,028	7,326,754,940	11,185,936	34,127,987,953

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý II/2024

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b)Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	376,217,099	376,217,099
Khấu hao trong kỳ		-	9,333,333	9,333,333
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	385,550,432	385,550,432
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		-	103,638,901	576,866,001
Tại ngày cuối kỳ		-	94,305,568	567,532,668

08b- Tăng giảm tài sản vô hình 06 tháng 2024:

		Quyền sử	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b)Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	366,883,758	366,883,758
Khấu hao trong kỳ		-	18,666,674	18,666,674
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	385,550,432	385,550,432
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		-	112,972,242	586,199,342
Tại ngày cuối kỳ		-	94,305,568	567,532,668

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

4,480,001,975

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024:

70,383,480,329

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,501,264,343	2,501,264,343	2,721,518,172	2,721,518,172
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	622,986,786	622,986,786	586,538,908	586,538,908
- Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	710,041,067	710,041,067	872,114,319	872,114,319
- Lê Tiến Minh	606,309,780	606,309,780	690,114,420	690,114,420
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi Nhánh Đà Nẵng	561,926,710	561,926,710	572,750,525	572,750,525
b) Phải trả cho các bên liên quan	81,645,352	81,645,352	98,295,965	98,295,965
- Công ty CP Sản phẩm hàng không Nội Bài	81,645,352	81,645,352	98,295,965	98,295,965
c) Phải trả người bán ngắn hạn khác	7,012,798,023	7,012,798,023	6,926,879,273	6,926,879,273
Cộng	9,595,707,718	9,595,707,718	9,746,693,410	9,746,693,410

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-Công ty cổ phần	3,270,589,207	3,270,589,207	5,448,708,042	5,448,708,042
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	2,348,110,000	2,348,110,000	40,960,000	40,960,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	623,956,000	623,956,000	12,392,000	12,392,000
- Các khách hàng khác		-	54,000	54,000
Cộng	6,242,655,207	6,242,655,207	5,502,114,042	5,502,114,042

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý II/2024	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Tiền thuê đất, thuế đất	106,437,780		124,736,866	157,248,838	138,949,752	
- Thuế giá trị gia tăng		702,446,089	1,668,370,612	1,775,224,354		595,592,347
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		38,294,074	169,347,104	136,572,748		71,068,430
- Thuế môn bài				-		
Cộng	141,682,724	740,740,163	1,962,454,582	2,069,045,940	174,194,696	666,660,777

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 06	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất	115,963,011		137,668,705	160,655,446	138,949,752	
- Thuế giá trị gia tăng		533,611,418	3,479,370,705	3,417,389,776		595,592,347
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		38,671,427	299,371,289	266,974,286		71,068,430
- Thuế môn bài			13,000,000	13,000,000		
Cộng	151,207,955	572,282,845	3,929,410,699	3,858,019,508	174,194,696	666,660,777

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	37,784,429	45,717,000
- Chiết khấu thanh toán VNA	375,000,000	
- Trích CP may đồng phục CB-CNV CNPB	30,000,000	
- Chi phí đào tạo với Trường CĐ Công Nghiệp Huế	314,100,000	176,475,000
- Trích trước chiết khấu sản lượng Starlux quý 2/24	610,863,125	
- Trích trước phí kiểm toán	42,500,000	42,500,000
- Chi phí khác	40,438,283	
Cộng	1,450,685,837	264,692,000

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>- Doanh thu nhận trước</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,627,778,718	891,510,454
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	4,112,254,379	1,859,980,534
Cộng	6,740,033,097	2,751,490,988

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	416,182,983	185,200,426
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	454,730,000	444,200,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,459,448,425	1,303,716,643
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	219,845,533	219,845,533
Các khoản thu hộ	198,967,402	73,845,802
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	1,165,341,774	345,507,192
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế	512,864,000	279,204,000
Phải trả khác	362,429,716	385,314,116
Cộng	3,330,361,408	1,933,117,069

16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	8,990,629,687	8,990,629,687	22,447,003,807	21,950,568,993	8,494,194,873	8,494,194,873
Cộng vay ngắn hạn	8,990,629,687	8,990,629,687	22,447,003,807	21,950,568,993	8,494,194,873	8,494,194,873
c-Vay dài hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	1,589,986,135	1,907,986,135		318,000,000	1,907,986,135	1,907,986,135
Cộng	1,589,986,135	1,907,986,135	-	318,000,000	1,907,986,135	1,907,986,135
Tổng cộng	10,580,615,822	10,898,615,822	22,447,003,807	22,268,568,993	10,402,181,008	10,402,181,008

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	198,678,076			161,567,000	-	37,111,076
Quỹ phúc lợi					-	-
Cộng	198,678,076	-	-	161,567,000	-	37,111,076

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2023	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,774,950,704)	27,705,087,409
Lãi hoạt động SXKD năm 2023		-		-	3,652,308,947	3,652,308,947
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					48,378,076	48,378,076
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTĐN					759,624,706	759,624,706
Tại ngày 01/01/2024	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	5,749,401,992	5,749,401,992
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					2,276,604,843	2,276,604,843
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(9,457,847,390)	34,022,190,723

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	85.98%	36,694,660,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024	Quý II/2023	Lũy kế năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(11,454,365,673)	(12,930,644,539)	(15,501,920,182)	(15,774,950,704)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,821,568,545	5,749,401,992	1,120,547,421	1,327,842,521
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1,825,050,262	2,276,604,844	250,943,415	185,207,992
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	924,229,695	1,111,263,070	98,487,999	(57,165,263)
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	900,820,567	1,165,341,774	152,455,416	242,373,255
- Trích lập các quỹ KT,PL tại TTDN Huế từ LN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(9,457,847,390)	(9,457,847,390)	(14,632,316,176)	(14,632,316,176)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024	Quý II/2023	Lũy kế năm 2023
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50,727,493,038	94,280,163,014	34,425,378,719	64,920,877,252
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4,357,471,687	8,121,882,310	3,411,890,495	5,384,605,944
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46,370,021,351	86,158,280,704	31,013,488,224	59,536,271,308
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,229,345,355	1,858,065,355	324,298,733	393,346,733
- Chiết khấu thương mại	598,998,719	748,998,719	54,524,733	54,524,733
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	630,346,636	1,109,066,636	269,774,000	338,822,000

23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	49,498,147,683	92,422,097,659	34,101,079,986	64,527,530,519
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	4,357,471,687	8,121,882,310	3,411,890,495	5,384,605,944
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	45,140,675,996	84,300,215,349	30,689,189,491	59,142,924,575
24- Giá vốn hàng bán	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024	Quý II/2023	Lũy kế năm 2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,169,887,401	5,463,836,874	2,230,642,925	3,517,608,125
- Giá vốn của thành phẩm	-	16,720,560	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35,865,692,689	68,513,314,578	25,573,012,592	50,195,345,910
Cộng	39,035,580,090	73,993,872,012	27,803,655,517	53,712,954,035

	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024	Quý II/2023	Lũy kế năm 2023
25- Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,473,032	5,499,835	1,326,081	2,103,587
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		68,779,590		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98,599,990	98,599,990	2,619,692	2,619,692
Cộng	102,073,022	172,879,415	3,945,773	4,723,279
26- Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	135,657,121	357,811,875	335,897,912	632,208,465
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				175,607
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Chiết khấu thanh toán	187,500,000	375,000,000	187,500,000	375,000,004
Cộng	323,157,121	732,811,875	523,397,912	1,007,384,076
27- Thu nhập khác				
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181,818,181	181,818,181		245,454,548
Nhập kho hàng tận dụng	32,204,213	64,455,938	23,797,036	25,442,573
Cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra	135,887,037	281,308,926	86,247,273	113,700,000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	158,970,000	196,689,000		
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho	8,360,366	8,360,366		
Cộng	517,239,797	732,632,411	110,044,309	384,597,121

	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024	Quý II/2023	Lũy kế năm 2023
28- Chi phí khác				
Chi thanh lý TSCĐ				23,298,659
Chi thưởng tận dụng	12,217,000	25,014,000		9,999,000
Xuất hủy hàng	3,455,425	26,220,617	1,272,859	2,898,582
Thù lao ban kiểm soát	7,605,000	15,210,000	7,605,000	15,210,000
Chi phí khác	247,430,796	606,016,504	154,297,541	207,664,529
Cộng	270,708,221	672,461,121	163,175,400	259,070,770
29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,821,568,545	5,749,401,992	1,120,547,421	1,327,842,521
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	111,705,119	477,827,127	90,319,238	90,319,238
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	254,948,266	621,070,274	82,686,522	82,686,522
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước	34,666,433	34,666,433	8,248,624	8,248,624
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ	(177,909,580)	(177,909,580)	(615,908)	(615,908)
- Điều chỉnh tăng : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ				
- Điều chỉnh giảm : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước				
Tổng thu nhập chịu thuế	3,933,273,664	6,227,229,119	1,210,866,659	1,418,161,759
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	2,083,933,053	2,753,842,912	315,996,299	51,608,010
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	2,218,812,514	2,930,224,310	421,252,802	656,220,863

Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	4,302,745,567	5,684,067,222	737,249,101	707,828,873
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại DN(*)	2,085,822,300	2,755,451,438	316,474,412	(164,393,535)
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	2,027,695,278	2,528,965,588	268,319,272	406,306,469
+ Hoạt động khác	189,227,989	399,650,196	152,455,417	465,915,939
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	(369,471,903)	543,161,897	473,617,558	710,332,886
+ Hoạt động kinh doanh chính	(238,391,165)	1,054,694,394	1,231,742,693	2,099,979,832
+ Hoạt động khác	(131,080,738)	(511,532,497)	(588,008,117)	(1,136,843,406)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	-	-	-	-
+ Hoạt động khác				
- Thuế thu nhập DN của Công ty	-	-	-	-
+ Hoạt động kinh doanh chính				
+ Hoạt động khác				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,821,568,545	5,749,401,992	1,120,547,421	1,327,842,521

* Hoạt động SXKD của Công ty Quý I/2024 có Lợi nhuận, tuy nhiên do bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, trong các năm 2020,2021 Công ty bị thua lỗ, tổng lỗ cả hai năm 2020,2021: 27.027.065.215 đồng. Trong năm 2022 và 2023, và 6 tháng 2024 Công ty đã có lãi tuy nhiên mức lãi không lớn và vẫn chưa bù hết lỗ của các năm trước, vì vậy Công ty không chịu thuế TNDN của Quý II/2024 và 06 tháng 2024.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024	Quý II/2023	Lũy kế năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,821,568,545	5,749,401,992	1,120,547,421	1,327,842,521
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(1,825,050,262)	(2,276,604,844)	(250,943,415)	(185,207,992)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,825,050,262	2,276,604,844	250,943,415	185,207,992
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	1,825,050,262	2,276,604,844	250,943,415	185,207,992
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,996,518,283	3,472,797,148	869,604,006	1,142,634,529
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	468	814	204	268

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024	Quý II/2023	Lũy kế năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	16,597,209,114	32,308,049,450	12,129,270,619	22,545,680,487
- Chi phí nhân công	16,983,912,950	31,178,146,887	10,921,511,872	21,304,063,245
- Chi phí vật liệu SX	151,272,939	270,707,292	15,230,995	31,311,464
- Chi phí dụng cụ SX	1,303,079,468	2,420,289,440	768,292,542	1,614,993,320
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,796,785,004	3,699,030,897	2,284,626,630	4,605,090,843
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,650,011,648	9,843,665,965	4,642,686,345	8,695,126,364
- Chi phí khác bằng tiền	3,727,437,409	7,602,343,331	2,120,691,335	4,000,648,807
Cộng	46,209,708,532	87,322,233,262	32,882,310,338	62,796,914,530

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý II/2024	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	23,941,460,577	4,471,123,860	12,260,951,810	2,104,915,425	7,949,041,366
<i>Các khoản giảm trừ DT</i>	598,998,719	95,148,636			535,198,000
Giá vốn	18,644,023,712	2,473,600,087	10,803,531,930	2,067,824,726	5,046,599,635
Tài sản cố định	5,496,279,454	1,834,958,354	21,454,932,378	3,336,506,598	2,572,843,837
- Nguyên giá	36,579,706,395	17,118,246,764	76,920,417,416	9,085,496,707	20,026,738,663
- Hao mòn	31,083,426,941	15,283,288,410	55,465,485,038	5,748,990,109	17,453,894,826

06 tháng 2024	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	47,747,149,902	6,986,054,464	22,756,312,113	4,741,304,232	12,049,342,303
<i>Các khoản giảm trừ DT</i>	748,998,719	153,968,636			955,098,000
Giá vốn	37,179,326,981	4,234,551,380	20,223,149,803	4,422,762,480	7,934,081,368
Tài sản cố định	5,496,279,446	1,834,958,354	21,454,932,378	3,336,506,598	2,572,843,837
- Nguyên giá	36,579,706,395	17,118,246,764	76,920,417,416	9,085,496,707	20,026,738,663
- Hao mòn	31,083,426,949	15,283,288,410	55,465,485,038	5,748,990,109	17,453,894,826

Quý II/2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	18,425,815,975	3,929,126,219	5,857,912,377	2,042,690,399	4,169,833,749
<i>Các khoản giảm trừ DT</i>	123,572,733	53,430,000			216,344,000
Giá vốn	12,964,897,660	3,114,609,364	6,886,686,194	1,817,314,957	3,020,147,342
Tài sản cố định	7,094,892,822	1,554,543,276	25,388,179,666	3,649,839,629	2,061,152,175
- Nguyên giá	37,551,732,659	19,816,411,488	76,260,417,416	9,055,496,707	18,745,878,663
- Hao mòn	30,456,839,837	18,261,868,212	50,872,237,750	5,405,657,078	16,684,726,488

06 tháng 2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	35,362,320,681	6,840,059,420	10,672,357,079	4,145,457,641	7,900,682,431
Các khoản giảm trừ DT	54,524,733	68,930,000			269,892,000
Giá vốn	25,175,927,401	6,099,115,075	12,744,722,958	3,677,861,460	6,015,327,141
Tài sản cố định	7,094,892,822	1,554,543,276	25,388,179,666	3,649,839,629	2,061,152,175
- Nguyên giá	37,551,732,659	19,816,411,488	76,260,417,416	9,055,496,707	18,745,878,663
- Hao mòn	30,456,839,837	18,261,868,212	50,872,237,750	5,405,657,078	16,684,726,488

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý II/2024	Lũy kế năm 2024	Quý II/2023	Lũy kế năm 2023
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	Bán hàng	20,026,908,769	39,670,466,361	13,214,077,247	25,644,379,435
Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Bán hàng		32,092,593	26,854,546	27,927,273
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Bán hàng	43,406,482	79,650,926	119,089,092	219,335,473
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Mua hàng	24,850,098	58,551,941	120,127,249	230,363,008
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Bán hàng	1,020,657,500	2,383,857,500	746,187,500	1,441,859,500
Công ty TNHH MTV suất ăn hàng không Việt Nam	Bán hàng	30,825,925	60,187,037		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng	Bán hàng	40,357,507	73,357,507	39,247,957	72,247,957
Hội đồng quản trị, Ban kiểm	Thù lao	43,095,000	86,190,000	43,095,000	86,190,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	671,000,000	1,241,000,000	362,455,000	696,820,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	30/06/2024	30/06/2023
Nợ phải thu		
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	526,661,264
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS)	702,861,300	1,316,025,150
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	33,292,000	43,260,000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng (VAECO)	7,915,466	4,323,550
Nợ phải trả		
- Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài (NCS)	70,845,481	254,974,135
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-Công ty cổ phần	3,270,589,207	4,325,703,432

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập

PHẠM THỊ THƯƠNG

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Tổng giám đốc



Trần Thanh Nghĩa